TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY MẸ TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV

Quý 3 Năm 2026

Bao gồm:

1. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	Mẫu số B01a- DN
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B02a- DN
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03a- DN
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09- DN

Kính gửi:.....

Hà nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÔ QUỐC TRUNG
Ký ngày: 30/10/2026 17:40:51

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Tổng công ty khoáng sản Việt Nam TKV- CTCP

Mẫu số B01a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**8.625.995.331.975**	**5.092.934.784.875**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**508.718.573.281**	**502.032.344.104**
1. Tiền	111		508.718.573.281	202.032.344.104
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	300.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**2.099.910.881.640**	**100.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		2.099.910.881.640	100.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.522.297.791.067**	**2.540.125.882.812**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.631.065.940.458	2.412.592.569.782
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		802.112.705.679	18.091.786.626
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	89.119.144.930	109.441.526.404
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-	-
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**2.362.416.582.884**	**1.943.784.630.492**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	2.362.416.582.884	1.943.784.630.492
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**132.651.503.103**	**6.991.927.467**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	131.314.464.667	3.190.048.356
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		1.337.038.436	3.801.879.111
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.385.309.163.653**	**2.913.908.119.738**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**116.745.804.417**	**78.626.546.437**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		116.745.804.417	78.626.546.437
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	*2*	*3*	*4*	*5*
II. Tài sản cố định	**220**		**1.458.254.024.925**	**2.173.824.122.025**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.345.545.779.679	1.972.252.994.433
- Nguyên giá	222		8.021.859.638.639	7.994.392.628.228
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.676.313.858.960)	(6.022.139.633.795)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	104.753.446.642	191.901.614.080
- Nguyên giá	225		410.255.678.446	409.687.483.927
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(305.502.231.804)	(217.785.869.847)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.954.798.604	9.669.513.512
- Nguyên giá	228		20.744.748.239	20.613.108.518
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.789.949.635)	(10.943.595.006)
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.13**	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**V.8**	**217.513.101.577**	**79.607.697.526**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		217.513.101.577	79.607.697.526
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**371.710.244.728**	**384.789.549.918**
1. Đầu tư vào công ty con	261		584.277.306.952	584.277.306.952
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		10.734.227.958	10.734.227.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		35.438.345.640	35.438.345.640
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(258.739.635.822)	(245.660.330.632)
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**221.085.988.006**	**197.060.203.832**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	181.285.848.214	159.426.556.284
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26	39.800.139.792	37.633.647.548
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**11.011.304.495.628**	**8.006.842.904.613**
			-	-
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.508.937.463.426**	**2.951.572.025.931**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.975.139.556.227**	**2.231.979.180.216**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	1.010.728.876.883	657.004.804.862
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54.071.049.917	10.284.672.720
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	823.668.013	700.625.250
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	563.876.879.134	463.950.519.797
5. Phải trả người lao động	315		349.998.979.852	307.743.069.649
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	295.073.790.381	9.919.748.815
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22	-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	187.615.037.855	90.342.893.882
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	412.874.012.751	630.464.615.744
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25	-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		100.077.261.441	61.568.229.497
II. Nợ dài hạn	**330**		**533.797.907.199**	**719.592.845.715**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17	-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	*2*	*3*	*4*	*5*
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19	-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20	-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22	-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21	-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	451.323.143.243	682.232.410.743
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	V.23	-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24	-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26	-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25	76.030.163.956	37.360.434.972
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		6.444.600.000	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**7.502.367.032.202**	**5.055.270.878.682**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		999.998.120.000	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		579.792.617.619	579.792.617.619
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.922.576.294.583	2.475.478.261.063
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*567.093.985.079*	*530.097.666.396*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*3.355.482.309.504*	*1.945.380.594.667*
			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**11.011.304.495.628**	**8.006.842.904.613**

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Lý Xuân Tuyên

Tổng công ty khoáng sản Việt Nam

Mẫu số B03a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***1***		***4.187.795.792.705***	***1.801.048.046.258***
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		749.588.455.011	774.009.966.255
- Các khoản dự phòng	3		(25.590.423.794)	99.422.045.815
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(143.592.989.013)	(40.586.230.058)
- Chi phí đi vay	6		68.775.931.682	109.376.953.953
- Các khoản điều chỉnh khác	7		(1.146.419.583.776)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***8***		***3.690.557.182.815***	***2.743.270.782.223***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.020.291.166.235)	(629.219.349.918)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(418.631.952.392)	(436.303.060.414)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		963.052.614.486	842.669.801.685
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(149.983.708.241)	79.303.958.034
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Chi phí đi vay đã trả	14		(68.797.560.271)	(108.625.321.977)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(795.729.561.061)	(239.544.349.632)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		241.861.168.175	6.919.373.249
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(210.650.259.269)	(136.530.155.985)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***2.231.386.758.007***	***2.121.941.677.265***
			-	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.408.835.609)	(196.893.335.158)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.317.186.470.682)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.558.189.118.360	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(28.157.320.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.998.481.372	1.028.348.886
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(1.761.407.706.559)***	***(224.022.306.272)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		58.634.120.583	989.919.821.049
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(457.408.724.238)	(2.053.832.882.074)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(49.725.266.838)	(61.705.025.186)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.792.951.778)	(294.176.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(463.292.822.271)***	***(1.419.794.936.211)***
			-	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**6.686.229.177**	**478.124.434.782**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**502.032.344.104**	**261.197.343.122**
			-	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**508.718.573.281**	**739.321.777.904**

Phê duyệt, ngày tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Q. TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Lý Xuân Tuyên

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV VIMICO

Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt nam

Tổng công ty khoáng sản TKV- CTCP

Mẫu số B02a - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	4.388.505.509.782	3.731.719.981.668	13.460.867.034.673	10.291.684.236.007
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**4.388.505.509.782**	**3.731.719.981.668**	**13.460.867.034.673**	**10.291.684.236.007**
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	3.003.525.560.610	2.520.916.440.138	8.737.914.209.886	7.660.425.765.588
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**1.384.979.949.172**	**1.210.803.541.530**	**4.722.952.824.787**	**2.631.258.470.419**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VII.4	-		-	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.5	50.904.107.062	4.568.163.286	150.506.104.238	45.682.920.592
8. Chi phí tài chính	23	VII.6	21.636.396.651	29.611.980.464	81.855.236.872	209.250.468.880
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*21.636.396.651*	*29.611.980.464*	*68.775.931.682*	*109.376.953.953*
9. Chi phí bán hàng	25	VII.9	20.390.403.380	22.920.651.966	54.246.206.756	59.454.643.180
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9	189.774.073.794	416.543.258.477	546.354.323.425	604.166.890.953
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	**30**		**1.204.083.182.409**	**746.295.813.909**	**4.191.003.161.972**	**1.804.069.387.998**
12. Thu nhập khác	31	VII.7	724.494.744	1.228.739.246	1.377.862.575	2.539.297.793
13. Chi phí khác	32	VII.8	4.439.652.039	2.169.368.017	4.585.231.842	5.560.639.533
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(3.715.157.295)**	**(940.628.771)**	**(3.207.369.267)**	**(3.021.341.740)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**1.200.368.025.114**	**745.355.185.138**	**4.187.795.792.705**	**1.801.048.046.258**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.11	247.701.535.430	149.069.793.278	834.479.975.445	372.720.707.154
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	(2.166.492.244)	(19.214.874.249)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**952.666.489.684**	**596.285.391.860**	**3.355.482.309.504**	**1.447.542.213.353**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Lý Hoàn Tuyên

Đơn vị báo cáo: Tổng công ty khoáng sản-TKV
Địa chỉ: 193 đường Nguyễn Huy Tưởng,
P. Thanh Xuân - TP Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương). Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006.

Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV- CTCP.

Vốn điều lệ của Tổng công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 sửa đổi lần thứ 9 ngày 26/05/2025 là 2.000.000.000.000 đồng. (Bằng chữ: Hai nghìn tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 193 đường Nguyễn Huy Tưởng – Phường Thanh Xuân - TP Hà Nội.

Ngày 28/7/2016, cổ phiếu của Tổng công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là KSV.

Ngày 20/12/2022, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có QĐ số 856/QĐ-SGDHN V/v: chấp thuận niêm yết cổ phiếu của TCT khoáng sản TKV- CTCP.

Ngày 28/12/2022, SGD chứng khoán Hà Nội có QĐ số 872/QĐ-SGDHN V/v hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của TCT khoáng sản TKV-CTCP trên sàn UPCOM do đã được chấp thuận niêm yết tại SGDCK Hà Nội. Theo đó, ngày giao dịch cuối cùng trên hệ thống UPCOM là ngày 16/01/2023.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh, trong đó lĩnh vực chính là khai thác và chế biến khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý (Ngành nghề chính);
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng điều dưỡng (trừ loại Nhà nước cấm hoạt động và chỉ hoạt động sau khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật);
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị, dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao (Chi tiết: Sản xuất thạch cao);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn thạch cao)
- Bán buôn chuyên danh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn oxy công nghiệp dạng khí và dạng lỏng)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ SXKD thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Tổng công ty khoáng sản TKV- CTCP đang chưa đủ điều kiện duy trì tư cách cổ đông đại chúng do chưa đảm bảo được cơ cấu cổ đông (có tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ) theo Điểm a khoản 1 Điều 32 Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 quy định về Công ty đại chúng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty mẹ Tổng công ty có 07 Công ty con, 01 Công ty liên kết, 3 đơn vị trực thuộc

- Danh sách các công ty con:

+ Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên;
+ Công ty CP Gang thép Cao Bằng;
+ Công ty CP khoáng sản và luyện kim Cao Bằng;
+ Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang;

+ Công ty CP khoáng sản 3;
+ Công ty CP Đất hiếm Lai Châu;
+ Công ty CP gang thép Lào Cai'
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
+ Công ty CP Đá quý và Vàng Hà Nội.
- Danh sách các đơn vị trực thuộc:
+ Chi nhánh mỏ tuyển đồng Sin Quyền;
+ Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai;
+ Chi nhánh Đá quý Việt Nhật.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm thời điểm 30/9/2026 là: 2.760 người.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính Công ty mẹ 9 tháng năm 2025

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng và chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025. Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính Công ty mẹ được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của các Chi nhánh TCT. Báo cáo tài chính của các chi nhánh được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các chi nhánh được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này. Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng của năm tài chính gần nhất.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Tổng Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng thực tế phát sinh giao dịch hoặc có số dư ngoại tệ cuối kỳ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch:

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

Các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng USD: sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản công nợ phải thu, phải trả, tiền tồn quỹ, tiền vay có gốc ngoại tệ quy đổi USD: sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Ghi chú: Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp. Các khoản tương đương tiền có thể bao gồm kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Công ty con là những đơn vị mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm.

d) Đầu tư vào đơn vị khác;

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm.

Dự phòng tổn thất khoản đầu tư được áp dụng phù hợp theo ý kiến của Kiểm toán nhà nước và được xác định bằng chênh lệch nhỏ hơn giữa [(Tỷ lệ sở hữu tại Công ty nhận đầu tư * (vốn góp của chủ sở hữu của Công ty nhận đầu tư (mã số 411) trừ (-) vốn chủ sở hữu của Công ty nhận đầu tư (mã số 410)].

đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Tổng Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.
- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu.
- Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định bằng sản lượng sản phẩm dở dang tại từng công đoạn nhân (x) với đơn giá sản xuất phát sinh trong kỳ tại giai đoạn tuyển khoáng và bằng sản lượng sản phẩm dở dang nhân (x) với đơn giá nguyên vật liệu chính (tinh quặng đồng) tại giai đoạn luyện.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình:

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Tổng Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa TSCĐ vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán riêng. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, trang thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 10 năm

Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ vô hình:

TSCĐ VH được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả cho thời gian thuê dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm:

Chi phí mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Chương trình phần mềm của Tổng Công ty bao gồm phần mềm kế toán,... Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 - 05 năm.

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định thuê tài chính:

TSCĐ thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

Lãi suất áp dụng để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản: Lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tổng Công ty.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí mua bảo hiểm và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Tổng Công ty.

Chi phí chờ phân bổ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời

điểm lập báo cáo tài chính riêng, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Thời điểm ghi nhận khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ là tại thời điểm doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng. Chi phí phải trả cuối kỳ bao gồm: Chi phí lãi vay, chi phí hoạt động nhưng chưa có hồ sơ.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả:

- Trích trước chi phí lãi tiền vay: Căn cứ số dư nợ gốc, số nợ quá hạn (đối với lãi chậm trả), thời hạn, lãi suất áp dụng.

- Chi phí trích trước chi phí hoạt động nhưng chưa có hồ sơ: Căn cứ vào các hồ sơ xác định nghĩa vụ nợ và giá trị chi phí có thể phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền từ khách hàng trả trước liên quan đến khoản khách hàng trả trước tiền thuê mặt bằng.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 - "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng phí hoàn nguyên môi trường các mỏ đang khai thác theo giá trị đã ký quỹ hằng năm theo quy định.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

- Tài sản thuế TNDN hoãn lại:

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn

lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Thuế TNDN hoãn lại phải trả:

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

- Thuế suất: Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, hay nợ phải trả được thanh toán. Mức thuế suất áp dụng là 20%.

- Bù trừ: Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 - "Chi phí đi vay".

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Phản ánh phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản khi doanh nghiệp thực hiện đánh giá lại theo quy định pháp luật.

Nguyên tắc ghi nhận: Nếu tài sản đánh giá lại tăng thì ghi vào vốn chủ sở hữu (TK 412). Nếu tài sản đánh giá lại giảm thì ghi giảm vốn chủ sở hữu hoặc vào chi phí tùy trường hợp.

Chỉ ghi nhận khi có quyết định hợp pháp của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo chuẩn mực kế toán.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

+ Doanh thu bán quặng, hàng hóa:

Doanh thu bán quặng, hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu quặng, hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán quặng, hàng hóa được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi ứng trước tiền hàng, lãi ký quỹ môi trường, cổ tức được nhận, chênh lệch tỷ giá.

Lãi tiền gửi, lãi ứng trước tiền hàng, lãi ký quỹ môi trường: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận căn cứ vào chênh lệch tỷ giá thanh toán và tỷ giá ghi sổ khi thanh toán các khoản công nợ có gốc ngoại tệ và đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, chi phí đi vay như (thẩm định,..), chênh lệch tỷ giá, dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty khác.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế TNDN hiện hành: Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

- Các loại thuế khác: Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

(*Theo mẫu biểu B09 đính kèm*)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(*Theo mẫu biểu B09B, B09C đính kèm*)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

IX. Những thông tin khác:

Điều chỉnh số dư đầu kỳ do thay đổi theo Thông tư 99 (*Theo Phụ lục 01-B09 đính kèm*).

X. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định : không có

Phê duyệt ngày 30 tháng 10 năm 2026.

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Lý Xuân Tuyên

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV VIMICO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- CÔNG TY MẸ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm				
01. Tiền	**508 718 573 281**	**202 032 344 104**				
- Tiền mặt	1 133 876 309	2 035 570 031				
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	507 584 696 972	199 996 774 073				
- Tiền đang chuyển	0	0				
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
02. Các khoản đầu tư tài chính	**2 730 360 762 190**	**371 710 244 728**	**- 158 739 635 822**	**612 192 349 549**	**506 414 782 122**	**- 105 777 567 427**
a/ Chứng khoán kinh doanh	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	***2 099 910 881 640***	***0***	***100 000 000 000***	***0***		
b1/ Ngắn hạn	***2 099 910 881 640***	***0***	***100 000 000 000***	***0***		
- Tiền gửi có kỳ hạn	2 099 910 881 640	0	100 000 000 000			
- Trái phiếu	0	0				
- Các khoản đầu tư khác	0	0				
b2/ Dài hạn	***0***	***0***	***0***	***0***		
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0		
- Trái phiếu	0	0	0	0		
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0		
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***630 449 880 550***	***371 710 244 728***	***- 258 739 635 822***	630 449 880 550	384 789 549 918	- 245 660 330 632
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
03. Phải thu của khách hàng	**2 631 065 940 458**	**2 631 065 940 458**	**0**	**2 412 592 569 782**	**2 412 592 569 782**	
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
04. Phải thu khác	**252 179 664 100**		**188 068 072 841**			
(Phù hợp với Biểu 04-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	**0**	**0**	**0**	**0**		
a/ Tiền	0	0				
b/ Hàng tồn kho	0	0				

c/ TSCĐ	0	0				
d/ Tài sản khác	0	0				
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi		
06. Nợ xấu	**0**	**0**				
(Phù hợp với Biểu 06-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
07. Hàng tồn kho	**2 362 416 582 884**	**0**	**1 943 784 630 492**	**0**		
- Hàng đang đi trên đường	0	0	0	0		
- Nguyên liệu, vật liệu	384 342 791 668	0	125 248 266 267	0		
- Công cụ, dụng cụ	4 263 610 741	0	1 389 864 224	0		
- Chi phí SX, KD dở dang	1 212 707 990 148	0	1 343 830 326 041	0		
- Thành phẩm	758 422 922 034	-	473 284 525 318	0		
- Hàng hóa	2 679 268 293	0	31 648 642	0		
- Hàng gửi đi bán	0	0	0	0		
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0	0	0		
Trong đó						
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ	0	0	0	0		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ	0	0	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
08. Tài sản dở dang dài hạn	**217 513 101 577**	**217 513 101 577**	**79 607 697 526**	**79 607 697 526**		
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	0	0	0	0		
	Cuối kỳ	Đầu năm				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang	*217 513 101 577*	*79 607 697 526*				
(Phù hợp với Biểu 08-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	**1 345 545 779 679**	**1 972 252 994 433**				
(Phù hợp với Biểu 09-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	**7 954 798 604**	**9 669 513 512**				
(Phù hợp với Biểu 10-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	104 753 446 642	191 901 614 080				
(Phù hợp với Biểu 11-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Phù hợp với Biểu 12-TM)	**0**	**0**				
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
13. Chi phí trả trước (Phù hợp với Biểu 13-TM)	**312 600 312 881**	**162 616 604 640**				
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
14. Tài sản khác	**0**	**0**				
a/ Ngắn hạn	0	0				
b/ Dài hạn	0	0				
	Cuối kỳ		**Trong kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
15.Vay và nợ thuê tài chính	**864 197 155 994**	**864 197 155 994**	**319 254 141 399**	767 754 011 892	**1 312 697 026 487**	**1 312 697 026 487**
a/ Vay ngắn hạn	25 618 856 947	25 618 856 947	25 618 856 947	114 491 099 340	114 491 099 340	114 491 099 340
b/ Vay dài hạn	***838 578 299 047***	***838 578 299 047***	***293 635 284 452***	***653 262 912 552***	***1 198 205 927 147***	***1 198 205 927 147***
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	387 255 155 804	387 255 155 804	260 620 020 816	389 338 381 416	515 973 516 404	515 973 516 404
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	6 078 695 852	6 078 695 852	0	2 786 924 188	8 865 620 040	8 865 620 040
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	8 588 019 752	8 588 019 752	0	1 303 507 760	9 891 527 512	9 891 527 512
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	436 656 427 639	436 656 427 639	33 015 263 636	259 834 099 188	663 475 263 191	663 475 263 191
- Kỳ hạn trên 10 năm	0		0	0	0	
Thời hạn	**Năm nay**			**Năm trước**		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả nợ gốc**	**Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính**	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả nợ gốc**
c/ Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
- Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0
- Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ		**Đầu năm**			
	Gốc	**Lãi**	**Gốc**	**Lãi**		
d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	***0***	***0***	***0***	***0***		
- Vay	0	0	0	0		
- Nợ thuê tài chính	0	0	0	0		
	Cuối kỳ		**Đầu năm**			
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**		
16. Phải trả người bán (Phù hợp với Biểu 03A-TM)	**1 010 728 876 883**	**1 010 728 876 883**	**657 004 804 862**	**657 004 804 862**		
	Cuối kỳ			**Đầu năm**		
	Giá trị	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**	**Giá trị**	**Lãi suất**	**Kỳ hạn**
17. Trái phiếu phát hành (Phù hợp với Biểu 17-TM)	**0**			**0**		

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả						
- Mệnh giá	0	0	0	0	0	0
- Giá trị đã mua lại trong kỳ	0	0	0	0	0	0

	Cuối kỳ	Đầu năm
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**563 876 879 134**	**463 950 519 797**
(Phù hợp với Biểu 19-TM)		

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
20. Chi phí phải trả	**295 073 790 381**	**292 031 568 333**	**9 919 748 815**	**6 858 521 489**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0	0	0
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	0	0	0	0
- Lãi vay	3 052 980 863	10 758 815	3 077 579 347	16 352 021
- Các khoản trích trước khác	292 020 809 518	292 020 809 518	6 842 169 468	6 842 169 468
+ Chi phí phải trả nhà thầu phụ	0	0	0	0
+ Chi phí phải trả các công trình XDCB	0	0	0	0
+ Chi phí vận chuyển	102 010 939 586	102 010 939 586	- 432 417	- 432 417
+ Chi phí phải trả tiền điện	0	0	0	0
+ Tiền cấp quyền khai thác	0	0	0	0
+ Phí sử dụng tài liệu địa chất	0	0	0	0
+ Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ	190 009 869 932	190 009 869 932	6 842 601 885	6 842 601 885

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
21. Phải trả khác	**187 615 037 855**	**187 615 037 855**	**90 342 893 882**	**90 342 893 882**
a/ Ngắn hạn	***187 615 037 855***	***187 615 037 855***	***90 342 893 882***	***90 342 893 882***
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0
- Kinh phí công đoàn	3 118 753 138	3 118 753 138	1 469 056 244	1 469 056 244
- Bảo hiểm xã hội	1 930 363	1 930 363	0	0
- Bảo hiểm y tế	3 782 802	3 782 802	6 037 835	6 037 835
- Bảo hiểm thất nghiệp	281 670	281 670	0	0
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	105 329 258 182	105 329 258 182	50 197 884 913	50 197 884 913
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	0	0		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	79 161 031 700	79 161 031 700	38 669 914 890	38 669 914 890
b/ Dài hạn	***0***	***0***	***0***	***0***
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0	0	0

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	*0*	*0*	*0*	*0*		
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
22. Doanh thu chưa thực hiện	**0**	**0**				
a/ Ngắn hạn	*0*	*0*				
- Doanh thu nhận trước	0	0				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0				
b/ Dài hạn	*0*	*0*				
- Doanh thu nhận trước	0	0				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0				
c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng	0	0				
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
23. Dự phòng phải trả	**76 030 163 956**	**37 360 434 972**				
a/ Ngắn hạn	*0*	*0*				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0				
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0				
- Dự phòng phải trả khác	0	0				
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	0	0				
+ Mét lô không đạt hệ số kế hoạch	0	0				
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	0	0				
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch	0	0				
+ Khác	0	0				
b/ Dài hạn	*76 030 163 956*	*37 360 434 972*				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0				
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0				
- Dự phòng phải trả khác	76 030 163 956	37 360 434 972				
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	*39 800 139 792*	*37 633 647 548*				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%				

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	39 800 139 792	37 633 647 548				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0				
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0				
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	***0***	***0***				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0				
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0				
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
25. Vốn chủ sở hữu	**7 502 367 032 202**	**5 055 270 878 682**				
(Phù hợp với Biểu B09A)						
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**0**					
(Phù hợp với Biểu B09A)	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**				
27. Chênh lệch tỷ giá	**0**	**0**				
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0				
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ	0	0				
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	0	0				
	Cuối kỳ	**Được cấp**	**Đã chi**	**Đầu năm**		
28. Nguồn kinh phí						
	Cuối kỳ	**Đầu năm**				
29. Khoản mục ngoài bảng						
a/ Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	***0***	***0***				
b/ Tài sản nhận giữ hộ	***0***	***0***				
c/ Ngoại tệ các loại						
- USD	403	416				
- EUR	0	0				
d/ Kim khí quý, đá quý	*0*	*0*				
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý	*0*	*0*				
e/ Các thông tin khác	***0***	***0***				

BẢNG KÊ CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH SỐ DƯ ĐẦU KỲ 2026 THEO TT99 (CÔNG TY MẸ)

(Kèm theo Thuyết minh BCTC- B09)

ĐVT: VNĐ

STT	TT200			TT99		
	Tên chỉ tiêu	Mã số trên B01	Số tiền	Tên chỉ tiêu	Mã số trên B01	Số tiền
1	Phải trả phải ngắn hạn khác	319	700.625.250	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	700.625.250
2	Nguồn kinh phí sự nghiệp	431	1.346.582.892	Phải trả ngắn hạn khác	320	1.346.582.892
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	15.210.749.132	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	15.210.749.132

BÁO CÁO THU CHI HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ THU CHI KHÁC - CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị: đồng

TT	NỘI DUNG	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**150 506 104 238**	**45 682 920 592**
1	Lãi tiền gửi	79 155 137 355	1 014 917 504
2	Lãi tiền cho vay	0	0
3	Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
4	Cổ tức, lợi nhuận được chia	64 555 608 300	36 903 934 500
5	Lãi chênh lệch tỷ giá	0	8 469 669
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	*0*	*8 298 450*
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	*0*	*171 219*
6	Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	5 948 436 613	7 258 922 452
7	Doanh thu hoạt động tài chính khác	846 921 970	496 676 467
II	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**81 855 236 872**	**209 250 468 880**
1	Lãi tiền vay	68 775 931 682	109 376 953 953
	- Lãi tiền vay ngắn hạn	*2 358 929 133*	*23 316 598 216*
	- Lãi tiền vay trung dài hạn	*66 417 002 549*	*86 060 355 737*
2	Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	0	0
3	Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản ĐT tài chính	0	0
4	Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	0	0
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	0	0
5	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	13 079 305 190	99 795 432 171
6	Chi phí tài chính khác	0	78 082 756
III	**THU NHẬP KHÁC**	**1 377 862 575**	**2 539 297 793**
1	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	348 880 000
2	Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
3	Bán, cho thuê lại tài sản	0	0
4	Tiền phạt thu được	96 290 984	1 263 903 678
5	Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
6	Thuế được giảm	0	0
7	Các khoản khác	1 281 571 591	926 514 115
II	**CHI PHÍ KHÁC**	**4 585 231 842**	**5 560 639 533**
1	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	12 391 149
2	Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
3	Các khoản bị phạt	217 989 457	3 384 578 517
4	Chi phí Khấu hao TSCĐ chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý	0	0
5	Các khoản khác	4 367 242 385	2 163 669 867

LẬP BIỂU **KẾ TOÁN TRƯỞNG** **TỔNG GIÁM ĐỐC**

Lý Xuân Tuyên

BÁO CÁO CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP- CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I.	**Chi phí bán hàng**	**54 246 206 756**	**59 454 643 180**
1	Chi phí nhân viên	777 892 939	640 592 100
a	*Tiền lương*	*627 346 300*	*516 180 600*
b	*Bảo hiểm, KPCĐ*	*116 631 180*	*98 191 500*
c	*Tiền ăn ca*	*33 915 459*	*26 220 000*
2	Chi phí năng lượng	*16 532 881*	*0*
3	Chi phí vật liệu bao bì	406 217 457	546 766 985
4	Chi phí dụng cụ, đồ nghề	18 037 036	6 518 887
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
6	Chi phí bảo hành	0	0
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	51 956 189 282	57 050 175 594
8	Chi phí khác bằng tiền	1 071 337 161	1 210 589 614
II.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**546 354 323 425**	**604 166 890 953**
1	Chi phí nhân viên quản lý	270 562 020 684	476 775 517 556
a	*Tiền lương*	*265 344 660 752*	*470 324 067 900*
b	*Bảo hiểm, KPCĐ*	*4 105 979 550*	*5 485 878 990*
c	*Tiền ăn ca*	*1 111 380 382*	*965 570 666*
2	Chi phí năng lượng	*471 385 095*	*233 256 141*
3	Chi phí vật liệu quản lý	977 839 231	784 468 132
4	Chi phí đồ dùng văn phòng	846 679 748	884 949 476
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	2 952 649 179	1 458 293 638
6	Thuế, phí, lệ phí	138 011 120	2 409 817 868
7	Chi phí dự phòng	0	- 373 386 356
8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	13 276 076 699	21 318 684 812
9	Chi phí khác bằng tiền	257 129 661 669	100 675 289 686

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Lý Xuân Tuyên

TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ - CÔNG TY MẸ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đvt: đồng

STT	Yếu tố chi phí	Tổng số	TRONG ĐÓ			
			SX Khoáng sản	Sản xuất cơ khí	Sản xuất SP khác	Kinh doanh dịch vụ
1	**Bán thành phẩm mua ngoài**	**2 012 393 239 486**	2 012 393 239 486	0	0	0
2	**Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng**	**1 502 342 961 814**	**1 502 342 961 814**	**0**	**0**	**0**
	- Nguyên vật liệu	*715 946 699 209*	*715 946 699 209*	*0*	*0*	*0*
	- Nhiên liệu	*482 037 188 642*	*482 037 188 642*	*0*	*0*	*0*
	- Động lực	*304 359 073 963*	*304 359 073 963*	*0*	*0*	*0*
3	**Chi phí nhân công**	**704 377 538 932**	**704 377 538 932**	**0**	**0**	**0**
	- Tiền lương	*642 680 092 892*	*642 680 092 892*	*0*	*0*	*0*
	- Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	*40 565 997 549*	*40 565 997 549*	*0*	*0*	*0*
	- Ăn ca	*21 131 448 491*	*21 131 448 491*	*0*	*0*	*0*
4	**Chi phí khấu hao TSCĐ**	***749 588 455 011***	**749 588 455 011**	**0**	**0**	**0**
5	**Chi phí dịch vụ mua ngoài**	**1 003 845 417 864**	1 003 845 417 864	0	0	0
6	**Chi phí khác bằng tiền**	**1 302 746 938 574**	1 302 746 938 574	0	0	0
	Tổng cộng	**7 275 294 551 681**	**7 275 294 551 681**	**0**	**0**	**0**

LẬP BIỂU

Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

VIMICO

Lý Xuân Tuyên

Tổng công ty khoáng sản- TKV

02CI-TM-TKV

ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đvt: đồng

TT	Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào Công ty con
	TỔNG SỐ					**584 277 306 952**
I	**THAN**					**0**
II	**KHOÁNG SẢN**					**584 277 306 952**
1	Cty CP KLM Thái nguyên	Thái nguyên	51,00%	51,00%	khai thác, chế biến ks	106 557 867 314
2	Cty CP gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	52,54%	52,54%	khai thác, chế biến ks	216 005 517 761
3	Cty CP KS&LK Cao Bằng	Cao Bằng	51,89%	51,89%	khai thác, chế biến ks	32 718 783 948
4	Cty CP khoáng sản 3	Hà Nội	51,00%	51,00%	khai thác, chế biến ks	14 259 903 207
5	Cty CP Gang thép Lào Cai	Lào Cai	99,04%	99,01%	khai thác, chế biến ks	12 486 602 995
6	Cty CP đất hiếm Lai Châu	Lai Châu	57,19%	57,19%	khai thác, chế biến ks	192 500 000 000
7	Cty CP DL & TM Bằng Giang	Cao Bằng	51,31%	51,31%	KD DV	9 748 631 727
III	**ĐIỆN**					**0**
IV	**VẬT LIỆU NỔ**					**0**
V	**CƠ KHÍ**					**0**
VI	**TƯ VẤN, ĐÀO TẠO**					**0**
VII	**DỊCH VỤ**					**0**
VIII	**KHÁC**					

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Lý Xuân Tuyên

Tổng công ty khoáng sản- TKV

02C2-TM-TKV

ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT- CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đvt: đồng

TT	Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào Công ty LDLK
	TỔNG SỐ					**10 734 227 958**
I	**THAN**					0
II	**KHOÁNG SẢN**					**10 734 227 958**
1	Cty Cp đá quý và Vàng hà nội	Hà Nội	48,31%	48,31%		10 734 227 958
III	**ĐIỆN**					0
IV	**VẬT LIỆU NỔ**					0
V	**CƠ KHÍ**					0
VI	**TƯ VẤN, ĐÀO TẠO**					0
VII	**DỊCH VỤ**					0
VIII	**KHÁC**					0

LẬP BIỂU

Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV

VIMICO

Lý Tuân Tuyên

Tổng công ty khoáng sản- TKV

02C3-TM-TKV

ĐẦU TƯ VÀO CÁC ĐƠN VỊ KHÁC - CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đvt: đồng

TT	Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào Công ty
	TỔNG SỐ					**35 438 345 640**
I	**THAN**					0
II	**KHOÁNG SẢN**					**35 438 345 640**
1	Công ty CP xi măng Tân Quang	Tuyên quang	13,71%	13,71%	SX xi măng	35 438 345 640
III	**ĐIỆN**					0
IV	**VẬT LIỆU NỔ**					0
V	**CƠ KHÍ**					0
VI	**TƯ VẤN, ĐÀO TẠO**					0
VII	**DỊCH VỤ**					0
VIII	**KHÁC**					0

LẬP BIỂU

Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV

Lý Xuân Tuyên

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG - PHẢI TRẢ NHÀ CUNG CẤP (CÔNG TY MẸ)

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 131						GHI CHÚ
		TỔNG TK 131		131 - NGẮN HẠN		131 - DÀI HẠN		
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
	TỔNG CỘNG	**2 631 065 940 458**	**54 071 049 917**	**2 631 065 940 458**	**54 071 049 917**	**0**	**0**	
I	**TRONG NỘI BỘ VIMICO**	**454 014 114 400**	**0**	**454 014 114 400**	**0**	**0**	**0**	
4	Chi nhánh đá quý Việt Nhật	0						
5	Công ty CP KLM Thái Nguyên	0	0	0	0	0	0	
6	Công ty CP gang thép Cao Bằng	454 014 114 400	0	454 014 114 400	0	0	0	
7	Công ty CP khoáng sản & luyện kim Cao Bằng	0	0	0	0	0	0	
8	Công ty CP du lịch và Thương mại Bằng Giang	0	0	0	0	0	0	
9	Công ty CP khoáng sản 3	0	0	0	0	0	0	
10	Công ty CP Gang thép Lào Cai	0	0	0	0	0	0	
11	Công ty CP Đất hiếm Lai Châu	0	0	0	0	0	0	
II	**TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV**	**2 165 399 013 270**	**2 076 503**	**2 165 399 013 270**	**2 076 503**	**0**	**0**	
9	Trung tâm Cấp cứu Mỏ	0	0	0	0	0	0	
10	Trường Quản trị kinh doanh	0	0	0	0	0	0	
11	Bệnh viện Than - Khoáng sản	0	0	0	0	0	0	
14	**Cơ quan Tập đoàn (BAN KT-TC)**	50 500 000	0	50 500 000	0	0	0	
18	Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	0	0	0	0	0	0	
19	Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ	0	2 076 503	0	2 076 503	0	0	
21	Cty Than Mạo Khê	0	0	0	0	0	0	
22	Cty CP Chế tạo máy	451 396 835 070	0	451 396 835 070	0	0	0	
30	Cty CP Than Hà Lầm	0	0	0	0	0	0	
33	Viện Khoa học công nghệ mỏ	0	0	0	0	0	0	
35	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ	0	0	0	0	0	0	
36	Cty CP Công nghiệp ô tô	0	0	0	0	0	0	
37	Cty CP Vật tư	0	0	0	0	0	0	
39	Trường CĐ nghề Than - Khoáng sản VN	0	0	0	0	0	0	
51	Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường	0	0	0	0	0	0	
52	Cty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp	0	0	0	0	0	0	
53	Cty CP Giám Định	0	0	0	0	0	0	
80	Cty CP Địa chất và khoáng sản	0	0	0	0	0	0	
82	BQL các DA Than đồng bằng Sông Hồng	0	0	0	0	0	0	
85	Cty TNHH Vinacomin - Lào	0	0	0	0	0	0	
86	Cty CP Cromit Cổ định Thanh Hóa	0	0	0	0	0	0	
87	Cty Kho vận Hòn Gai	0	0	0	0	0	0	
88	Cty Than Nam Mẫu	0	0	0	0	0	0	
92	BQL DA NM tuyển than Khe Chàm	0	0	0	0	0	0	
96	Tổng Cty Điện lực	0	0	0	0	0	0	

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 131						
		TỔNG TK 131		131 - NGẮN HẠN		131 - DÀI HẠN		
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
97	Cty CP Đồng Tà Phời	0	0	0	0	0	0	
98	Cty địa chất Việt Bắc	0	0	0	0	0	0	
III	**NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV**	**11 652 812 788**	**54 068 973 414**	**11 652 812 788**	**54 068 973 414**	**0**	**0**	**Ghi chú**
III.1	***Tổng các đối tượng dư nợ còn lại (dưới 10% tổng số)***	***0***	***54 068 973 414***	***0***	***54 068 973 414***	***0***	***0***	
III.2	***Các đối tượng dư nợ lớn***	***11 652 812 788***	***0***	***11.652.812.788***	***0***	***0***	***0***	**Ghi chú**
1	Công ty TNHH Vonfram Masan	8 175 310 992	0	8 175 310 992				
2	TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM	1 452 000 000	0	1 452 000 000				
3	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ vận tải Khánh D	790 147 600	0	790 147 600				
4	Công ty TNHH thiết bị công nghiệp GTN Việt Nam	427 729 198	0	427 729 198				
5	Công ty TNHH khai thác chế biến Khoáng Sản Núi Phá	324 483 840	0	324 483 840				
6	Công ty cổ phần VIMECO	272 000 000	0	272 000 000				
7	Công ty TNHH đầu tư XD và TM Hưng Thịnh	206 623 659	0	206 623 659				
8	Công ty CP phát triển công nghệ tài nguyên môi trường	2 980 009	0	2 980 009				
9	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	1 537 490	0	1 537 490				
10		0	0					
1	Công ty cổ phần Đức Tín Quảng Ninh							
2	Công ty CP TB chuyên dụng và chuyển giao công nghệ							
3	Công ty CP xăng dầu dầu khí Hà Nội							
4	Công ty TNHH 1 thành viên Tuấn Minh							
5	Công ty CP xăng dầu Tự lực I							
6	CN Petrolimex Bắc Lào Cai-Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào Cai							
7	Công ty CP cơ khí đúc kim loại cao su nhựa Thăng Long							
8	Công ty TNHH Cơ khí Đúc Thành Long							
9	Công ty TNHH Cơ khí đúc Tiến Đạt							
10	Công ty TNHH một TV TM & XNK Bảo Minh							

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 331						
		TỔNG TK 331		331 - NGẮN HẠN		331 - DÀI HẠN		GHI CHÚ
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
	TỔNG CỘNG	**802 112 705 679**	**1 010 728 876 883**	**802 112 705 679**	**1 010 728 876 883**	**0**	**0**	
I	**TRONG NỘI BỘ VIMICO**	**747 958 263 845**	**1 042 848 000**	**747 958 263 845**	**1 042 848 000**	**0**	**0**	
4	Chi nhánh đá quý Việt Nhật	0	0					
5	Công ty CP KLM Thái Nguyên	0	0	0		0	0	
6	Công ty CP gang thép Cao Bằng	747 958 263 845	0	747 958 263 845	0	0	0	
7	Công ty CP khoáng sản & luyện kim Cao Bằng	0	0	0	0	0	0	
8	Công ty CP du lịch và Thương mại Bằng Giang	0	0	0		0	0	
9	Công ty CP khoáng sản 3	0	1 042 848 000	0	1.042.848.000	0	0	
10	Công ty CP Gang thép Lào Cai	0	0	0	0	0	0	
11	Công ty CP Đất hiếm Lai Châu	0	0	0	0	0	0	
II	**TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV**	**1 950 034 541**	**94 518 145 321**	**1 950 034 541**	**94 518 145 321**	**0**	**0**	
9	Trung tâm Cấp cứu Mỏ	0	0	0	0	0	0	
10	Trường Quản trị kinh doanh	0	0	0	0	0	0	
11	Bệnh viện Than - Khoáng sản	0	0	0	0	0	0	
14	**Cơ quan Tập đoàn (BAN KT-TC)**	0	0	0	0	0	0	
18	Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	482 389 285	0	482 389 285	0	0	0	
19	Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ	0	21 190 887 304	0	21 190 887 304	0	0	
21	Cty Than Mạo Khê	0	47 210 460	0	47 210 460	0	0	
22	Cty CP Chế tạo máy	0	554 808 870	0	554 808 870	0	0	
30	Cty CP Than Hà Lầm	0	0	0	0	0	0	
33	Viện Khoa học công nghệ mỏ	801 347 316	0	801 347 316	0	0	0	
35	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ	94 900 000	0	94 900 000	0	0	0	
36	Cty CP Công nghiệp ô tô	0	3 421 653 480	0	3 421 653 480	0	0	
37	Cty CP Vật tư	0	4 767 593 982	0	4.767.593.982	0	0	
39	Trường CĐ nghề Than - Khoáng sản VN	0	1 247 329 149	0	1 247 329 149	0	0	
51	Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường	0	16 600 000	0	16 600 000	0	0	
52	Cty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp	570 333 800	69 362 727	570 333 800	69.362.727	0	0	
53	Cty CP Giám Định	0	0	0	0	0	0	
80	Cty CP Địa chất và khoáng sản	0	0	0	0	0	0	
82	BQL các DA Than đồng bằng Sông Hồng	0	0	0	0	0	0	
85	Cty TNHH Vinacomin - Lào	0	0	0	0	0	0	
86	Cty CP Cromit Cổ định Thanh Hóa	0	0	0	0	0	0	
87	Cty Kho vận Hòn Gai	0	0	0	0	0	0	
88	Cty Than Nam Mẫu	1 064 140	0	1 064 140	0	0	0	
92	BQL DA NM tuyển than Khe Chàm	0	0	0	0	0	0	
96	Tổng Cty Điện lực	0	0	0	0	0	0	

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 331						
		TỔNG TK 331		331 - NGẮN HẠN		331 - DÀI HẠN		
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
97	Cty CP Đồng Tà Phời	0	63 202 699 349	0	63.202.699.349,00	0	0	
98	Cty địa chất Việt Bắc	0	0	0		0	0	
III	**NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV**	**52 204 407 293**	**915 167 883 562**	**52 204 407 293**	**915 167 883 562**	**0**	**0**	**Ghi chú**
III.1	***Tổng các đối tượng dư nợ còn lại (dưới 10% tổng số)***	***52 204 407 293***	***690 896 130 476***	***52 204 407 293***	***690 896 130 476***	***0***	***0***	
III.2	***Các đối tượng dư nợ lớn***	***0***	***224 271 753 086***	***0***	***224 271 753 086***	***0***	***0***	**Ghi chú**
1	Công ty TNHH Vonfram Masan							
2	TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM							
3	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ vận tải Khánh D							
4	Công ty TNHH thiết bị công nghiệp GTN Việt Nam							
5	Công ty TNHH khai thác chế biến Khoáng Sản Núi Phá							
6	Công ty cổ phần VIMECO							
7	Công ty TNHH đầu tư XD và TM Hưng Thịnh							
8	Công ty CP phát triển công nghệ tài nguyên môi trường							
9	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng							
10								
1	Công ty cổ phần Đức Tín Quảng Ninh	0	42 028 652 644		42.028.652.644,00			
2	Công ty CP TB chuyên dụng và chuyển giao công nghệ	0	38 160 840 744		38.160.840.744,00			
3	Công ty CP xăng dầu dầu khí Hà Nội	0	20 309 795 220		20.309.795.220,00			
4	Công ty TNHH 1 thành viên Tuấn Minh	0	27 739 797 182		27.739.797.182,00			
5	Công ty CP xăng dầu Tự lực I	0	17 733 692 370		17.733.692.370,00			
6	CN Petrolimex Bắc Lào Cai-Công ty TNHH MTV Petro	0	15 207 839 430		15.207.839.430,00			
7	Công ty CP cơ khí đúc kim loại cao su nhựa Thăng Lon	0	13 621 634 757		13.621.634.757,00			
8	Công ty TNHH Cơ khí Đúc Thành Long	0	11 795 478 435		11.795.478.435,00			
9	Công ty TNHH Cơ khí đúc Tiến Đạt	0	10 187 670 386		10.187.670.386,00			
10	Công ty TNHH một TV TM & XNK Bảo Minh	0	27 486 351 918		27.486.351.918,00			

LẬP BIỂU

Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

VIMICO

Lý Xuân Tuyên

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI TRẢ KHÁC (CÔNG TY MẸ)

Tại ngày 30/09/2026

Đvt: đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 138 [Phải thu (+) / Phải trả (-)]				TK 338 [Phải trả (+) / Phải thu (-)]			
		TỔNG DƯ NỢ TK138	138 - NGẮN HẠN	138 - DÀI HẠN	GHI CHÚ	TỔNG DƯ CÓ TK338	338 - NGẮN HẠN	338 - DÀI HẠN	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG	**216 574 949 347**	**99 829 144 930**	**116 745 804 417**		**187 615 037 855**	**187 615 037 855**	**0**	
I	**NỘI BỘ TCT**	**10 710 000 000**	**10 710 000 000**	**0**		**0**	**0**	**0**	
6	Công ty CP KLM Thái Nguyên	0	0	0		0			
7	Công ty CP gang thép Cao Bằng	0	0	0		0			
8	Công ty CP khoáng sản & luyện kim Cao Bằng	0	0	0		0			
9	Công ty CP du lịch và Thương mại Bằng Giang	0	0	0		0			
10	Công ty CP khoáng sản 3	10 710 000 000	10 710 000 000	0		0			
II	**TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV**	**2 520 000 000**	**2 520 000 000**	**0**		**0**	**0**	**0**	
18	Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	2 520 000 000	2 520 000 000			0			
108		0				0			
109		0				0			
110		0				0			
III	**NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV**	**203 344 949 347**	**86 599 144 930**	**116 745 804 417**	Ghi chú	**187 615 037 855**	**187 615 037 855**	**0**	Ghi chú
III.1	***Tổng các đối tượng dư nợ còn lại***	*191 186 646 734*	*74 440 842 317*	*116 745 804 417*		*109 088 197 432*	*109 088 197 432*	*0*	
III.2	***Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất***	*12 158 302 613*	*12 158 302 613*	*0*	Ghi chú	*78 526 840 423*	*78 526 840 423*	*0*	Ghi chú
1	Chi nhánh miền Bắc - Công ty TNHH tư vấn Trường đại học Thủy lợi	3 946 490 644	3 946 490 644			0			
2	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN	3 165 005 616	3 165 005 616			0			
3	CP thực hiện đề tài NCKH cấp Tập đoàn	1 872 398 012	1 872 398 012			0			
4	Tạm thu các khoản bảo hiểm	1 065 695 723	1 065 695 723			0			
5	Tiền ăn cơm giữa ca của CBCNV (CN Luyện)	850 175 000	850 175 000			0			
6	BHXH, BHYT, BHTN phải thu của CBCNV	521 799 199	521 799 199			0			
7	Cty TNHH MTV cho thuê TC NHTMCP Ngoại thương Việt Nam	494 632 920	494 632 920			0			
8	Thuế TNCN của toàn thể CBCNV (CN Luyện)	162 860 169	162 860 169			0			
9	Tiền điện tại khu tập thể CBCNV (CN Luyện)	60 371 605	60 371 605			0			
10	Công ty bảo hiểm PVI Thăng Long - Tổng công ty bảo hiểm PVI	18 873 725	18 873 725			0			
1	Khách lẻ	0				72 500 000 000	72 500 000 000		
2	Đề tài nghiên cứu khoa học	0				5 356 500 000	5 356 500 000		
3	Thù lao kiêm nhiệm	0				370 080 000	370 080 000		
4	Quỹ tương trợ	0				262 766 625	262 766 625		
5	Công ty CP kiến trúc ArchiPlus Việt Nam	0				17 900 000	17 900 000		
6	Các khoản phụ cấp, vé tàu xe, các khoản phải trả CBCNV	0				12 447 000	12 447 000		
7	Quỹ khối thi đua các DN khu CN Tằng Loỏng	0				6 394 000	6 394 000		
8	Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Lào Cai	0				752 798	752 798		
9		0				0			
		0				0			

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

Lê Xuân Tuyên

Tổng công ty khoáng sản- TKV

03D- TM-TKV

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI TRẢ: GỐC - LÃI VAY (CÔNG TY MẸ)

Tại ngày 30/09/2026

Đvt: đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	GỐC VAY				LÃI VAY				GHI CHÚ
		GỐC VAY NGẮN HẠN		GỐC VAY DÀI HẠN		LÃI VAY NGẮN HẠN		LÃI VAY DÀI HẠN		
		Nợ TK 128	Có TK 341.1	Nợ TK 228	Có TK 341.2	Nợ TK 13882	Có TK 33542	Nợ TK 13883	Có TK 33543	
	TỔNG CỘNG	0	25 618 856 947	0	838 578 299 047	0	0	0	0	
I	TRONG NỘI TCT	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	0	25 618 856 947	0	838 578 299 047	0	0	0	0	Ghi chú
II.1	*Tổng các đối tượng dư nợ còn lại*		*0*		*1 614 719 847*					
II.2	*Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất*	*0*	*25 618 856 947*	*0*	*836 963 579 200*	*0*	*0*	*0*	*0*	Ghi chú
1	United Overseas Bank Vietnam (UOB)		25.618.856.947							
2	Phát triển - CN Lào Cai				390 324 039 049					
3	Vietcombank - CN Hà Nội				74 672 825 168					
4	NH quân đội- CN hoàn kiếm				143 569 386 759					
5	Vietinbank- CN Hai Bà Trưng				9 800 000 000					
6	Thuê tài chính Vietcombank				20 276 888 608					
7	Thuê tài chính Vietinbank				141 015 208 416					
8	Thuê tài chính NH Quốc tế				46 859 731 200					
	Ngân hàng Nông nghiệp và PT NT - CN Tỉnh Lào Cai				10.445.500.000					

LẬP BIỂU

Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100100087 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV - VIMICO

Lý Xuân Tuyên

PHẢI THU KHÁC - CÔNG TY MẸ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng cộng	**89.119.144.930**	**116.745.804.417**	**109.441.526.404**	**78.626.546.437**
I	**Trong TKV**	**72.787.354.534**	**4.614.092.505**	**82.026.602.990**	-
1	Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	13.230.000.000	-	-	-
3	Phải thu người lao động	3.597.461.600	-	741.661.694	-
4	Ký cược, ký quỹ	52.500.000.000	4.614.092.505	79.310.017.807	-
5	Cho mượn	-	-	-	-
6	Các khoản chi hộ	-	-	-	-
7	Phải thu khác	3.459.892.934	-	1.974.923.489	-
II	**Ngoài TKV**	**16.331.790.396**	**112.131.711.912**	**27.414.923.414**	**78.626.546.437**
1	Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
4	Ký cược, ký quỹ	500.000.000	92.259.720.156	-	53.589.991.172
5	Cho mượn	-	-	-	-
6	Các khoản chi hộ	-	-	-	-
7	Phải thu khác	15.831.790.396	19.871.991.756	27.414.923.414	25.036.555.265

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Lý Xuân Tuyên

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (CÔNG TY MẸ)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm				
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Nhà cửa	TB động lực	Phương tiện VT	TB quản lý	TSCĐ khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH									
I	SỐ ĐẦU KỲ	7.994.392.628.228	3.733.824.930.229	4.223.334.333.296	37.233.364.703	2.624.449.401.360	4.416.920.112.871	817.224.299.787	135.798.814.210	-
II	TĂNG TRONG KỲ	34.815.802.774	27.895.548.784	6.920.253.990	-	33.507.673.147	(7.550.168.745)	7.454.473.130	1.403.825.242	-
1	Mua trong kỳ	697.502.000	697.502.000	-	-	-	-	-	697.502.000	-
2	ĐT XDCB hoàn thành	34.118.300.774	12.951.210.420	21.167.090.354	-	13.875.965.123	12.081.539.279	7.454.473.130	706.323.242	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	14.246.836.364	(14.246.836.364)	-	19.631.708.024	(19.631.708.024)	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỲ	7.348.792.363	7.348.792.363	-	-	31.420.762	1.385.571.290	-	5.931.800.311	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	7.317.371.601	7.317.371.601	-	-	-	1.385.571.290	-	5.931.800.311	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	31.420.762	31.420.762	-	-	31.420.762	-	-	-	-
IV	SỐ CUỐI KỲ	8.021.859.638.639	3.754.371.686.650	4.230.254.587.286	37.233.364.703	2.657.925.653.745	4.407.984.372.836	824.678.772.917	131.270.839.141	-
B	HAO MÒN TSCĐ HH									
I	SỐ ĐẦU KỲ	6.022.139.633.795	2.455.526.900.857	3.544.091.079.425	22.521.653.513	1.611.564.921.276	3.540.167.082.550	776.037.352.766	94.370.277.203	-
II	TĂNG TRONG KỲ	661.491.596.766	271.748.511.510	388.935.885.480	807.199.776	172.760.633.043	455.248.632.106	16.363.074.773	17.119.256.844	-
1	Do trích khấu hao	660.608.727.645	257.426.005.801	403.182.721.844	-	161.407.754.219	465.718.641.809	16.363.074.773	17.119.256.844	-
2	Do tính hao mòn	882.869.121	75.669.345	-	807.199.776	882.869.121	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	14.246.836.364	(14.246.836.364)	-	10.470.009.703	(10.470.009.703)	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỲ	7.317.371.601	7.317.371.601	-	-	-	1.385.571.290	-	5.931.800.311	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	7.317.371.601	7.317.371.601	-	-	-	1.385.571.290	-	5.931.800.311	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	SỐ CUỐI KỲ	6.676.313.858.960	2.719.958.040.766	3.933.026.964.905	23.328.853.289	1.784.325.554.319	3.994.030.143.366	792.400.427.539	105.557.733.736	-
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HH									
I	SỐ ĐẦU KỲ	*1.972.252.994.433*	*1.278.298.029.372*	*679.243.253.871*	*14.711.711.190*	*1.012.884.480.084*	*876.753.030.321*	*41.186.947.021*	*41.428.537.007*	-
II	SỐ CUỐI KỲ	*1.345.545.779.679*	*1.034.413.645.884*	*297.227.622.381*	*13.904.511.414*	*873.600.099.426*	*413.954.229.470*	*32.278.345.378*	*25.713.105.405*	-

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thuỳ Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

VIMICO

Lý Xuân Tuyên

Tổng công ty khoáng sản- TKV

10-TM-TKV

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (CÔNG TY MẸ)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm					
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Đền bù XDCB	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH										
I	SỐ ĐẦU KỲ	20.613.108.518	20.613.108.518	-	-	12.912.365.973	4.433.500.000	-	-	-	3.267.242.545
II	TĂNG TRONG KỲ	131.639.721	131.639.721	-	-	131.639.721	-	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	ĐT XDCB hoàn thành	131.639.721	131.639.721	-	-	131.639.721	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỲ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	SỐ CUỐI KỲ	20.744.748.239	20.744.748.239	-	-	13.044.005.694	4.433.500.000	-	-	-	3.267.242.545
B	HAO MÒN TSCĐ VH										
I	SỐ ĐẦU KỲ	10.943.595.006	10.943.595.006	-	-	7.676.352.461	-	-	-	-	3.267.242.545
II	TĂNG TRONG KỲ	1.846.354.629	1.846.354.629	-	-	1.846.354.629	-	-	-	-	-
1	Do trích khấu hao	1.846.354.629	1.846.354.629	-	-	1.846.354.629	-	-	-	-	-
2	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỲ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	SỐ CUỐI KỲ	12.789.949.635	12.789.949.635	-	-	9.522.707.090	-	-	-	-	3.267.242.545
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI VH										
I	SỐ ĐẦU KỲ	*9.669.513.512*	*9.669.513.512*	-	-	*5.236.013.512*	*4.433.500.000*	-	-	-	-
II	SỐ CUỐI KỲ	*7.954.798.604*	*7.954.798.604*	-	-	*3.521.298.604*	*4.433.500.000*	-	-	-	-

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thuý Dung	Nguyễn Văn Viên	Lê Xuân Tuyên

Tổng công ty khoáng sản- TKV

11-TM-TKV

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (CÔNG TY MẸ)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm				
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Nhà cửa	TB động lực	Phương tiện VT	TB quản lý	TSCĐ khác
A	**NGUYÊN GIÁ TSCĐ THUÊ TC**									
I	**SỐ ĐẦU KỲ**	**409.687.483.927**	**40.217.028.717**	**369.470.455.210**	-	-	**156.205.278.738**	**253.482.205.189**	-	-
II	**TĂNG TRONG KỲ**	**568.194.519**	**170.458.360**	**397.736.159**	-	-	**264.596.184**	**303.598.335**	-	-
1	Thuê trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	ĐT XDCB hoàn thành	**568.194.519**	170.458.360	397.736.159	-	-	264.596.184	303.598.335	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	**GIẢM TRONG KỲ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	**SỐ CUỐI KỲ**	**410.255.678.446**	**40.387.487.077**	**369.868.191.369**	-	-	**156.469.874.922**	**253.785.803.524**	-	-
B	**HAO MÒN TSCĐ THUÊ TC**									
I	**SỐ ĐẦU KỲ**	**217.785.869.847**	**2.295.164.268**	**215.490.705.579**	-	-	**73.548.413.688**	**144.237.456.159**	-	-
II	**TĂNG TRONG KỲ**	**87.716.361.957**	**9.544.320.479**	**78.172.041.478**	-	-	**32.137.147.927**	**55.579.214.030**	-	-
1	Do trích khấu hao	**87.716.361.957**	9.544.320.479	78.172.041.478	-	-	32.137.147.927	55.579.214.030	-	-
2	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	**GIẢM TRONG KỲ**	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	**SỐ CUỐI KỲ**	**305.502.231.804**	**11.839.484.747**	**293.662.747.057**	-	-	**105.685.561.615**	**199.816.670.189**	-	-
C	**GIÁ TRỊ CÒN LẠI THUÊ TC**									
I	**SỐ ĐẦU KỲ**	*191.901.614.080*	*37.921.864.449*	*153.979.749.631*	-	-	*82.656.865.050*	*109.244.749.030*	-	-
II	**SỐ CUỐI KỲ**	*104.753.446.642*	*28.548.002.330*	*76.205.444.312*	-	-	*50.784.313.307*	*53.969.133.335*	-	-

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thuỳ Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Viễn

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100103081 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV VIMICO

Lý Xuân Tuyên

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC - CÔNG TY MẸ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đv tính: đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	PS tăng trong năm	PS giảm trong năm	Dư cuối năm	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
I	**Ngắn hạn**	**3 190 048 356**	**195 474 980 125**	**67 350 563 814**	**131 314 464 667**	
1	Chi phí sửa chữa lớn	0	177 738 308 069	53 588 623 295	124 149 684 774	
2	Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng từ 1 năm trở xuống	218 314 053	1 349 575 345	1 482 379 507	85 509 891	
3	Thuê hoạt động TSCD, thuê cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	
4	Chi phí đi vay	0	0	0	0	
5	Bảo hiểm	1 950 115 177	3 350 720 074	2 549 382 902	2 751 452 349	
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0	0	0	0	
7	Chi phí bồi thường	13 879 750	0	13 879 750	0	
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0	
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1 007 739 376	13 036 376 637	9 716 298 360	4 327 817 653	
II	**Dài hạn**	**159 426 556 284**	**98 536 439 621**	**76 677 147 691**	**181 285 848 214**	
1	Chi phí sửa chữa lớn	62 739 675 242	46 645 447 173	30 956 854 307	78 428 268 108	
2	Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng trên 1 năm	8 206 472 367	3 513 567 012	7 065 670 721	4 654 368 658	
3	Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	
4	Chi phí đi vay	0	0	0	0	
5	Bảo hiểm	0	0	0	0	
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0	0	0	0	
7	Chi phí bồi thường	33 943 058 386	2 303 545 600	12 524 410 526	23 722 193 460	
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0	
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0	0	0	
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình	0	0	0	0	
11	Giá trị lợi thế kinh doanh	0	0	0	0	
12	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	42 308 230 800	0	15 865 586 550	26 442 644 250	
13	Phí sử dụng tài liệu địa chất	0	42 633 791 000	3 197 534 325	39 436 256 675	
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TCSĐ thuê tài chính, TSCĐ thuê hoạt động	0	0	0	0	
15	Chi phí trả trước dài hạn khác	12 229 119 489	3 440 088 836	7 067 091 262	8 602 117 063	
	Tổng số	**162 616 604 640**	**294 011 419 746**	**144 027 711 505**	**312 600 312 881**	

LẬP BIỂU

Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV VIMICO

Lý Xuân Tuyên

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (CÔNG TY MẸ)

PHẦN I: SỐ PHẢI NỘP (KV ngoài QUẢNG NINH)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	**10**	**460 280 295 407**	**2 283 444 728 019**	**2 243 967 655 662**	**499 757 367 764**
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	47 348 914 062	716 754 097 344	703 473 922 027	60 629 089 379
- Thuế GTGT hàng nội địa	*11.1*	*47 348 914 062*	*716 754 097 344*	*703 473 922 027*	*60 629 089 379*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	*11.2*	*0*	*0*	*0*	*0*
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	0	*0*	*0*	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	*13.1*	*0*	*0*	*0*	*0*
- Thuế nhập khẩu	*13.2*	*0*	*0*	*0*	*0*
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	325 729 561 061	*834 479 975 445*	*795 729 561 061*	364 479 975 445
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	10 708 274 808	*4 998 454 572*	*14 318 768 420*	1 387 960 960
6. Thuế Tài nguyên	16	76 493 545 476	*720 533 387 673*	*726 278 012 929*	70 748 920 220
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	0	*6 678 812 985*	*4 167 391 225*	2 511 421 760
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	*0*	*0*	0
9. Các loại thuế khác	19	0	*0*	*0*	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	**30**	**3 670 224 390**	**235 280 486 843**	**174 831 199 863**	**64 119 511 370**
1. Các khoản phụ thu	31	2 530 249 750	*42 353 400 454*	*26 093 726 424*	18 789 923 780
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	*0*	*0*	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	1 139 974 640	*103 624 234 539*	*95 094 035 039*	9 670 174 140
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	0	*44 240 134 450*	*8 580 721 000*	35 659 413 450
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0	*42 633 791 000*	*42 633 791 000*	0
6. Các khoản khác	36	0	*2 428 926 400*	*2 428 926 400*	0
TỔNG CỘNG	**40**	**463 950 519 797**	**2 518 725 214 862**	**2 418 798 855 525**	**563 876 879 134**

TRUE

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Lý Xuân Tuyên

Tổng công ty khoáng sản - TKV

19-TM-TKV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC - CÔNG TY MẸ

PHẦN II: SỐ PHẢI THU

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI THU ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI THU	SỐ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	**10**	**3 801 879 111**	**1 419 974 835**	**3 884 815 510**	**1 337 038 436**
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	0	1 266 007 825	0	1 266 007 825
- Thuế GTGT hàng nội địa	*11.1*	*0*	*1 266 007 825*	*0*	*1 266 007 825*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	*11.2*	*0*	*0*	*0*	*0*
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	0	0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	*13.1*	*0*	*0*	*0*	*0*
- Thuế nhập khẩu	*13.2*	*0*	*0*	*0*	*0*
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14		0	0	0
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	0	153 967 010	82 936 399	71 030 611
6. Thuế Tài nguyên	16	0	0	0	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	3 801 879 111	0	3 801 879 111	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	19	0	0	0	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	**30**	**0**	**0**	**0**	**0**
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	0	0	0	0
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	0	0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0	0	0	0
6. Các khoản khác	36	0	0	0	0
TỔNG CỘNG	**40**	**3 801 879 111**	**1 419 974 835**	**3 884 815 510**	**1 337 038 436**

TRUE

LẬP BIỂU

Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Viên

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV

VIMICO

Lý Xuân Tuyên